

LỊCH SỬ VÀ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG  
CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC TA - MỘT SỐ VẤN ĐỀ  
KHOA HỌC ĐANG ĐẶT RA

VŨ MINH GIANG<sup>+</sup>

I. Đặt vấn đề

I.1. Sự sôi động của đời sống kinh tế ở nước ta trong mấy năm gần đây là những tín hiệu đáng mừng. Chúng ta đang từng bước thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng và dần đi vào thế ổn định. Điều đó chứng tỏ đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng là đúng đắn. Những thành quả dù mới chỉ là bước đầu này có ý nghĩa hết sức lớn lao. Ở trong nước, do kinh tế phát triển, đời sống của cán bộ và nhân dân có phần giảm bớt những khó khăn, lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng đang được phục hồi. Trên bình diện quốc gia, do ngân sách nhà nước tăng lên chúng ta đang có điều kiện triển khai nhiều công trình có qui mô lớn. Trong quan hệ quốc tế, do tình hình chính trị và xã hội tương đối ổn định, cơ hội để chúng ta mở rộng hợp tác với nước ngoài ngày càng nhiều hơn. Điều đặc biệt có ý nghĩa quan trọng là chúng ta đi vào thế ổn định và phát triển trong khi hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu bị sụp đổ, Liên Xô bị tan rã. Một lần nữa thế giới lại chứng kiến khả năng tự lực cánh sinh, ý chí độc lập tự cường của dân tộc Việt Nam. Nó chứng tỏ nội lực tự sinh của Việt Nam là vô cùng to lớn.

Thế nhưng, cũng chính từ những thắng lợi về phương diện kinh tế, thực tiễn đang đặt ra cho chúng ta những yêu cầu cấp bách cần phải giải quyết.

Trước hết, sự biến đổi về cơ cấu và thành phần kinh tế trong nước và yêu cầu hội nhập với thị trường và nền kinh tế thế giới đang cho thấy chúng ta cần phải có sự đổi mới về hệ thống chính trị-một hệ thống được hình thành trên một kết cấu kinh tế-xã hội và những mối quan hệ quốc tế hoàn toàn khác với những gì chúng ta đang có hiện nay. Do đó, *yêu cầu đầu tiên cho việc đổi mới hệ thống chính trị là một đòi hỏi tự thân. Hệ thống đó phải thích ứng với tình hình thực tiễn.*

Thứ hai, sự sụp đổ của hệ thống XHCN ở Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô cho chúng ta rất nhiều bài học kinh nghiệm, buộc chúng ta phải nghiêm túc xem xét lại hệ

---

(+) PGS. TS. Đại học Tổng hợp Hà Nội

thống chính trị của ta, vì dù muốn hay không muốn nói ra, chúng ta đã từng chịu rất nhiều ảnh hưởng của mô hình chính trị ở những nước này. Cho nên, đòi mới hệ thống chính trị ở nước ta còn *xuất phát từ yêu cầu sống còn của CNXH ở Việt Nam, từ sự nghiệp trọng đại của Đảng.*

Thứ ba, Đảng cộng sản Việt Nam đã từng đưa dân tộc Việt Nam tới đỉnh cao vinh quang của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc. Song mục đích lớn hơn thế, xa hơn thế mà toàn Đảng, toàn dân mong muốn là xây dựng một nước Việt Nam hùng cường, nhân dân được sống trong công bằng và hạnh phúc. Muốn vậy bộ phận lãnh đạo và điều hành đất nước phải được hoàn thiện để đủ năng lực đảm đương sứ mệnh trọng đại này.

Trong khi đó, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, chúng ta đang nhận thấy nhiều nhược điểm và khuyết tật của hệ thống chính trị cách mạng ở nước ta. Nó đang bộc lộ những yếu kém và bất cập trước những yêu cầu to lớn của dân tộc và của thời đại. Do đó, *đòi mới hệ thống chính trị là một tất yếu khách quan đáp ứng xu thế phát triển của dân tộc, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và mục tiêu cách mạng của Đảng.*

I.2. Đòi mới hệ thống chính trị đang là một đòi hỏi khách quan và cấp bách, nhưng đó lại là một công việc hệ trọng và vô cùng khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải có tri thức và tinh thần trách nhiệm rất cao. Nó cần được xây dựng trên những cơ sở khoa học vững chắc. Một trong những cơ sở đó là phải hiểu thấu đáo những đặc điểm truyền thống, của dân tộc, phải nắm chắc được những yếu tố thuộc về sức mạnh nội sinh, phải thấy được những điểm mạnh cũng như những mặt hạn chế do lịch sử để lại. Có như vậy mới có thể nhận rõ được xuất phát điểm, mới có được định hướng đúng đắn để từ đó xây dựng được một mô hình chính trị phù hợp với đặc điểm dân tộc. Và lại, trong hoàn cảnh thế giới hiện nay, chỉ có dựa vào sức mạnh tiềm tàng của dân tộc mới có thể vững vàng hội nhập được vào thế giới.

I.3. Mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi được giới hạn là đi sâu nghiên cứu các hệ thống chính trị đã từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam. Từ đó rút ra những đặc trưng cơ bản nhất mang tính xuyên suốt của chúng để góp phần làm sáng tỏ những qui luật nội tại của lịch sử hệ thống chính trị ở Việt Nam. Đồng thời, dưới góc độ của khoa học lịch sử, chúng tôi có nhiệm vụ nhìn nhận, đánh giá hiện trạng của hệ thống chính trị cách mạng.

I.4. Nhiệm vụ rõ ràng là như vậy, nhưng thực hiện quả thực không đơn giản, nhất là vì thời gian triển khai công việc nghiên cứu chưa được bao nhiêu. Do đó, những nội dung mà chúng tôi sẽ nêu lên xin được coi là những suy nghĩ bước đầu, có tính chất gợi mở các vấn đề để thảo luận. Đây chưa phải là những kết luận khoa học cuối cùng, cũng chưa phải là những đề xuất mang tính giải pháp, và vì vậy, càng chưa phải là những quy trình công nghệ được khoa học lịch sử đúc rút ra có thể áp dụng ngay vào thực tiễn. Để có được cái đó cần phải có thời gian và sự gia công nghiên cứu nhiều hơn nữa.

## **II. Những vấn đề cần nêu ra từ lịch sử các hệ thống chính trị ở Việt Nam.**

Mở đầu phần này chúng tôi phải nói ngay rằng *hệ thống chính trị* là một khái niệm hiện đại. Dem sử dụng nó để nói về tất cả các giai đoạn lịch sử là chưa thật phù hợp. Nhưng do yêu cầu trình bày một cách nhất quán và dễ để hình dung nên chúng tôi vẫn sử dụng khái niệm đó với nội dung xác định là một hệ các nhân tố có liên quan trực tiếp đến

hoặc là xoay quanh vấn đề chính quyền - nhà nước.

II.1. Vấn đề đầu tiên chúng tôi muốn đề cập tới là *có thể coi những thiết chế chính trị đã từng tồn tại trong lịch sử nước ta là di sản để chúng ta thừa kế hay không?*

Sở dĩ phải đặt vấn đề này ra vì trong thực tế, khi nói tới di sản truyền thống, ta thường chỉ chú trọng đến di sản văn hóa và những truyền thống tốt đẹp của nhân dân lao động, còn thiết chế chính trị thường bị coi là sản phẩm của chế độ phong kiến, thực dân, là công cụ của giai cấp thống trị. Do đó cần phải lật đổ, phải đập tan tành và xóa bỏ cho đến tận gốc rễ. Vì những lý do đó, vấn đề thiết chế chính trị trong lịch sử từ trước cho tới nay chủ yếu chỉ dành cho các nhà sử học nghiên cứu để hiểu các xã hội đã qua mà ít khi được quan niệm rằng đó chính là một yếu tố rất quan trọng của di sản lịch sử đang có tác động vô hình nhưng rất mạnh mẽ đến hiện tại và tương lai. Đó là quan niệm không đúng cả về phương diện lý luận và thực tiễn.

Về mặt lý luận, bất kỳ sự phủ định biện chứng nào cũng bao hàm sự kế thừa nhân tố này hay nhân tố khác của cái bị phủ định. Một hệ thống chính trị mới ra đời cho dù bằng một cuộc cách mạng xã hội triệt để và sâu sắc cũng không có nghĩa là nó hoàn toàn bị cắt rời với quá khứ, không có can dự, dính líu gì đến quá khứ. Nếu nhìn toàn cục diễn biến lịch sử của hệ thống chính trị thì có những hình thái xuất hiện do một quá trình tiệm tiến lâu dài, có hình thái ra đời do kết quả của sự phát triển đột biến, nhảy vọt nhưng xuyên suốt quá trình đó là sự vận động không ngừng của các qui luật nội tại trong đời sống chính trị của một dân tộc mà các giai đoạn luôn luôn có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau. Cho nên, muốn hiểu hiện tại mà không đặt nó trong mối liên hệ với quá khứ thì thực ra không bao giờ hiểu đầy đủ được hiện tại.

Về mặt thực tiễn, dù ta có muốn thừa nhận hay không trong ý thức chủ quan thì dấu ấn của những hệ thống chính trị đã từng tồn tại trong quá khứ vẫn hiện lên thông qua những quan niệm truyền thống, thói quen, tâm lý và những đạo lý chính trị của tất cả mọi tầng lớp cư dân, trong đó bao gồm cả những chính khách của hệ thống chính trị đương đại. Đó là chưa kể tới một kho tàng kinh nghiệm gồm những giải pháp hay và những bài học thất bại mà nếu chúng ta nắm vững sẽ có tác dụng rất lớn đối với thực tiễn hiện nay.

Do vậy, cần phải coi những thiết chế chính trị trong lịch sử là một di sản quan trọng cần phải lường tính đến trong quá trình xây dựng một hệ thống chính trị mới. Những kinh nghiệm và truyền thống trên phương diện này cần được chọn lọc, xem xét để có thể kế thừa hoặc có những biện pháp hạn chế, điều tiết.

II.2. Về các loại hình chính quyền - nhà nước đã từng tồn tại trong lịch sử nước ta.

Đây là một vấn đề lớn nhưng cho đến nay chưa có một công trình nào đi sâu nghiên cứu. Về đại thể, căn cứ theo quan niệm tương đối phổ biến của giới nghiên cứu hiện nay, chúng tôi tạm phân chia thành bảy loại hình chính quyền - nhà nước sau đây:

1. Nhà nước sơ khai thời Hùng vương.
2. Chính quyền đô hộ kiểu Trung Hoa.
3. Nhà nước phong kiến độc lập (từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIX).
4. Chính quyền đô hộ của chủ nghĩa thực dân Pháp (từ nửa cuối thế kỷ XIX đến 1945).
5. Nhà nước dân chủ nhân dân (từ 1945 đến 1954).

6. Chính quyền tay sai Mỹ (ở Miền Nam từ 1954 đến 1975).

7. Nhà nước chuyên chính vô sản (ở miền Bắc từ 1954 đến 1975 và trên qui mô cả nước từ 1975 đến nay).

Sự phân chia trên đây mang ý nghĩa hết sức tương đối và từng loại hình này cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Cho đến nay chúng ta vẫn chưa có thể nói gì nhiều về tính chất của nhà nước sơ khai thời Hùng Vương. Trong khi đó, điều này lại có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc nghiên cứu hệ thống chính trị ở Việt Nam vì đây là khởi thủy của thời đại Văn minh ở Việt Nam. Nhiều giá trị của dân tộc được lưu giữ đến tận ngày nay đã được xây nền đắp móng từ thời kỳ xa xưa đó. Đây là chưa kể tới việc, theo ý kiến gần đây nhất của các nhà khoa học, chúng ta còn phải nghiên cứu các mô hình nhà nước đầu tiên của dân tộc Champa và nhà nước Phù Nam ở Nam Bộ. Từ ba trung tâm văn minh đó, sau này mới hợp lưu thành dòng chảy của lịch sử Việt Nam.

Cũng tương tự như vậy, chúng ta còn hiểu quá đơn giản về hệ thống chính quyền đô hộ kiểu Trung Hoa đã từng tồn tại không dưới một thiên niên kỷ trên đất nước ta. Có một vấn đề đặt ra là tính chất Trung Hoa có đến mức độ nào trong thiết chế chính quyền thời Bắc thuộc? Có phải đó là những chính quyền đô hộ được dựng lên hoàn toàn theo sự áp đặt của các triều đại phong kiến Trung Quốc từ Triệu, Hán đến Đường, Lương hay không? Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cho rằng không phải như vậy. Trong quá trình tồn tại của các chính quyền đô hộ, những kẻ thống trị liên tục phải thay đổi phương thức cai trị để thích ứng với cư dân Việt. Đó là sự thay đổi do áp lực từ dưới lên. Điều đó đã dẫn tới kết quả là, cùng với thời gian, người Việt chẳng những không bị đồng hóa bởi văn minh chính trị Trung Hoa mà sức ly tâm chính trị của các chính quyền đô hộ với các triều đình trung ương ở Trung Nguyên ngày càng lớn, để rồi vào năm 907, chính quyền đó được chuyển về tay người Việt Nam một cách tương đối êm thấm hòa bình.

Cho nên cũng không thể quan niệm một cách giản đơn là hệ thống chính trị tồn tại trong thời Bắc thuộc chỉ là sản phẩm của các triều đại phong kiến Trung Hoa, mà chúng ta có thể tìm thấy ở đó nhiều yếu tố phản ánh đặc trưng của dân tộc Việt.

Giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIX chúng ta thường coi là thời kỳ thống trị của các nhà nước phong kiến độc lập. Nhưng cho đến gần đây có nhiều học giả, nhất là các học giả nước ngoài lại nêu vấn đề liệu ở Việt Nam có tồn tại hay không chế độ phong kiến? Loại ý kiến này đã từng làm xao động giới nghiên cứu một thời. Ý kiến tương đối thống nhất của các nhà sử học hiện nay là ở nước ta có tồn tại các nhà nước phong kiến nhưng những nhà nước đó rất đậm nét Phương Đông mà tiêu biểu là có chức năng kinh tế và mang nhiều đặc điểm riêng của Việt Nam, trong đó biểu hiện rõ nét nhất là nhà nước đóng vai trò người đại diện của cả cộng đồng dân tộc.

Đây là những ý kiến rất đáng lưu ý và có ý nghĩa quan trọng về phương diện lý luận.

Sang đến thời cận đại, thời kỳ mà trong thuật ngữ chính trị, chúng ta quen gọi là chế độ thuộc địa nửa phong kiến. Có lẽ khái niệm này đã được khái quát từ thực thể của một hệ thống chính trị mà trùm lên tất cả là một chính quyền cai trị theo lối thực dân của Pháp nhưng đồng thời vẫn tồn tại một chính quyền bù nhìn của triều đình nhà Nguyễn.

Tuy một mặt chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy tính chất nô dịch và phản động của

hệ thống chính trị thực dân này, nhưng xét trên góc độ của khoa học quản lý, có rất nhiều yếu tố trong tổ chức và phương thức cai trị cần phải được nghiên cứu, xem xét nghiêm túc để tìm ra những mặt hợp lý mà chúng ta có thể kế thừa.

Ở thời hiện đại, trên một nửa đất nước của chúng ta lại xuất hiện một chính quyền thực dân, song đó là sản phẩm của chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Ngụy quyền Sài Gòn tồn tại từ 1954 đến 1975 là một hệ thống chính trị phản cách mạng. Đó là điều không có gì phải bàn cãi. Song cơ cấu tổ chức, phương thức cai trị của hệ thống chính trị này vẫn còn là điều chúng ta cần phải tiếp tục nghiên cứu - Và, mặc dù không khác nhau về bản chất nhưng chúng ta thấy có sự khác biệt khá rõ giữa hai giai đoạn: từ 1954 đến 1963 - thời kỳ cai trị của dòng họ Ngô và từ 1963 đến 1975 - thời kỳ cầm quyền của giới quân sự kiêm tư sản mại bản. Sự khác nhau đó cũng cần được làm rõ.

Nghiên cứu kỹ hệ thống chính trị này chúng ta sẽ hiểu thêm tập quán chính trị của cư dân các tỉnh phía Nam được hình thành trong thời gian hơn hai mươi năm sống dưới chế độ Mỹ-Ngụy mà không phải một sớm, một chiều đã mất đi ngay. Đồng thời, chúng ta cũng có thể tìm thấy ở đó những yếu tố phù hợp có thể chọn lọc để kế thừa.

Loại hình hệ thống chính trị thứ sáu là hình thức chính quyền dân chủ nhân dân. Hình thức này tồn tại trong giai đoạn từ 1945 đến năm 1954, và ở một mức độ nào đó là hình thức chính quyền mặt trận ở Miền Nam từ 1960 đến 1975. Thực chất của loại chính quyền này là hệ thống chính trị, trong đó hạt nhân lãnh đạo là Đảng, nhưng nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tập hợp, đoàn kết và động viên sức mạnh toàn dân tiến hành sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Bài học lớn nhất mà chúng ta có thể rút ra từ hình thức chính quyền này là những biện pháp về mặt tổ chức và phương thức huy động sức mạnh đoàn kết của toàn dân - Bài học đó cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Loại hình nhà nước chuyên chính vô sản là sự kế tục nhiệm vụ của nhà nước dân chủ nhân dân. Có thể coi hệ thống chính trị cách mạng chuyên sáng làm nhiệm vụ của chuyên chính vô sản ở Miền Bắc từ năm 1954. Tuy nhiên từ đó đến năm 1975 nhà nước chuyên chính vô sản còn phải thực hiện một nhiệm vụ chiến lược hết sức nặng nề nữa là chuẩn bị mọi mặt cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Cho nên, trên nhiều mặt, chính quyền thời kỳ này giống như một bộ chỉ huy quân sự, nhất là thời kỳ từ 1964 đến 1972, khi cả Miền Bắc cũng nằm trong tình trạng chiến tranh.

Mô hình một hệ thống chính trị bao cấp được hình thành và củng cố trong thời kỳ này.

Năm 1975 đất nước được thống nhất. Hệ thống chính trị cách mạng được thiết lập trên cả nước. Mặc dù hai miền còn có sự khác biệt rất xa về hoàn cảnh chính trị và kinh tế, chúng ta vẫn quyết tâm đưa cả nước tiến lên CNXH. Nhìn lại chặng đường lịch sử từ 1975 đến nay, qua nghiên cứu cơ cấu và sự vận hành của hệ thống chính trị, có thể chia làm ba giai đoạn sau đây:

1. Từ 1975-1985 là thời kỳ áp dụng những kinh nghiệm của hệ thống chính trị thời bao cấp trước đây ở Miền Bắc lên cả nước. Đây là thời kỳ chúng ta mắc nhiều thiếu sót và sai lầm trong việc quản lý và điều hành đất nước và cũng là thời kỳ chúng ta gặp muôn vàn khó khăn. Đất nước đã xuống tới đáy cùng của sự khủng hoảng.

2. Từ 1986-1991. Từ góc độ của khoa học lịch sử, chúng tôi cho rằng năm 1986 với sự kiện nghị quyết Đại hội VI ra đời là một cái mốc lớn đánh dấu một bước chuyển có ý nghĩa chiến lược trong lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử hệ thống chính trị nói riêng.



Nó mở đầu cho thời kỳ đổi mới. Mặc dù trọng tâm của thời kỳ này là đổi mới về kinh tế nhưng trên thực tế hệ thống chính trị đã được đổi mới rất nhiều. Tính chất chỉ huy và cấp phát của nhà nước đã giảm đi ở một mức độ đáng kể. Xã hội cũng đã tiến được một bước dài trên con đường dân chủ hóa. Nhưng cũng chính từ thời kỳ này nhiều vấn đề lớn đã đặt ra đòi hỏi phải có sự đổi mới mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn hệ thống chính trị ở nước ta.

3. Từ năm 1991 đến nay là thời kỳ chúng ta nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sự ổn định chính trị đối với công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Đồng thời đây cũng là thời kỳ chúng ta nhận rõ hơn tính cấp bách của việc đổi mới hệ thống chính trị, nhưng việc đổi mới đó phải được tiến hành trên cơ sở khoa học vững chắc. Chúng tôi nghĩ rằng công việc của chúng ta đang làm cũng xuất phát từ yêu cầu chung đó.

### II.3. Vấn đề tính giai cấp của các hệ thống chính trị trong lịch sử Việt Nam.

Khi nghiên cứu các hệ thống chính trị trong lịch sử Việt Nam, chúng tôi nhận thấy đây là một vấn đề hết sức quan trọng cần phải nêu lên để thảo luận. Theo quan niệm kinh điển thì trước khi nhà nước XHCN ra đời, nhà nước dù bất kể là chính thể nào luôn luôn là công cụ chuyên chính của giai cấp bóc lột thống trị, là lực lượng đặc biệt để đàn áp quần chúng bị bóc lột. Xuất phát từ quan niệm có tính nguyên tắc đó, chúng ta thường nhấn mạnh tính chất giai cấp của nhà nước, coi đó là thước đo rất quan trọng về lập trường và quan điểm. Thế nhưng, đi sâu nghiên cứu lịch sử Việt Nam, xem xét một cách toàn diện từ sự phát triển của kinh tế đến diễn biến của kết cấu xã hội và nhất là tính chất của các nhà nước đã từng tồn tại trong lịch sử, vấn đề không hoàn toàn đơn giản như vậy.

Nhà nước đầu tiên trên đất Việt Nam - nhà nước thời Hùng vương đã xuất hiện trong một hoàn cảnh hết sức đặc biệt. Sự hiện diện của một nhà nước sơ khai ở thời kỳ đó đã được giới khoa học thế giới thừa nhận. Nhưng vấn đề đặt ra là nhà nước đó đã ra đời trên cơ sở nào ?

Thấm nhuần quan điểm về tính giai cấp của nhà nước, các nhà sử học, khảo cổ học đã từng có một thời ra sức đi tìm những chứng cứ về sự phân hóa xã hội, sự đối kháng giai cấp ở thời Hùng vương. Nhưng kết quả thật nghèo nàn. Ngoài một vài tư liệu về mộ táng có thể nói lên sự khác biệt nào đó về hoàn cảnh kinh tế của cư dân, chúng ta chưa có cơ sở nào để nói tới sự đối kháng giai cấp. Ngay cả sự khác biệt về hoàn cảnh kinh tế cũng rất không đáng kể. Trước thực tế đó, các nhà sử học đã phải đào sâu hơn vào kho tàng kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin để cố tìm thêm những lời chỉ dẫn về mặt lý luận. Và, thật may mắn họ đã tìm được một luận điểm cực kỳ quan trọng của Engelen trong tác phẩm *chống Du-rinh*. Ông viết: "Nhà nước mà những nhóm tự nhiên gồm các công xã trong cùng một bộ lạc đã đi đến chỗ thiết lập ra trong quá trình tiến triển của họ, lúc đầu chỉ cốt để bảo vệ những lợi ích chung của họ (ví dụ như việc tưới nước ở Phương Đông) và để tự vệ chống kẻ thù bên ngoài..."<sup>(1)</sup>. Như vậy là Engelen, trên cơ sở nghiên cứu rất nhiều loại hình nhà nước, có nói tới một loại nhà nước sơ khai mà chức năng của nó chỉ cốt để bảo vệ những lợi ích chung của cộng đồng.

Với luận điểm này các nhà nghiên cứu có thể tìm thấy rất nhiều chứng cứ lịch sử về cơ sở ra đời của nhà nước thời Hùng vương. Ở đây là việc tổ chức xây dựng, duy trì và tu bổ các hệ thống thủy lợi phục vụ cho yêu cầu sản xuất nông nghiệp. Đồng thời nó còn là một tổ chức lãnh đạo các cuộc kháng chiến chống kẻ thù từ bên ngoài.

Như vậy, ngay từ thời khởi thủy, tính chất giai cấp của nhà nước ở nước ta đã không có một hình hài rõ nét. Điều đó khác hẳn với các nhà nước cổ đại (nhà nước chiếm hữu nô lệ) ở các nước châu Âu và nhiều vùng khác trên thế giới.

Hình thức nhà nước kiểu "đại diện công xã" như vậy tồn tại chưa được bao lâu thì nước ta bị rơi vào tay phong kiến ngoại bang. Đất nước bước vào thời kỳ mất độc lập kéo dài hàng nghìn năm. Trong thời kỳ này, các chính quyền đô hộ thuộc nhiều triều đại khác nhau của Trung Quốc đã thay nhau cai trị nước ta. Hoàn toàn có cơ sở để nghĩ rằng các chính quyền đô hộ là công cụ cai trị của các tập đoàn phong kiến phương Bắc, do vậy nó mang tính chất giai cấp sâu sắc. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Nhất là nói như vậy chưa phản ánh đúng bản chất của các chính quyền này. Theo chúng tôi, đó là những chính quyền mang tính chất nô dịch dân tộc, tồn tại và vận hành vì quyền lợi của người Hán ở Giao châu chứ không phải chỉ của riêng giai cấp phong kiến. Trong thời kỳ Bắc thuộc có rất nhiều đợt di dân từ Trung Quốc sang, nhiều binh lính Hán hết hạn đồn trú ở lại làm ăn sinh sống và thậm chí cả các tội nhân bị đày sang nước ta cũng được hưởng những sự ưu đãi đặc biệt của chính quyền đô hộ, họ được coi trọng hơn những người Việt bản xứ. Trong khi đó, tất cả mọi người Việt, không kể giàu nghèo, thậm chí cả một số người tham gia bộ máy đô hộ cũng bị phân biệt đối xử. Chính sách cai trị này đã đẩy dồn tất cả mọi tầng lớp người Việt về một phía chống lại chính quyền. Mâu thuẫn xã hội lớn nhất nổi lên hàng đầu trong suốt thời Bắc thuộc là mâu thuẫn dân tộc. Những cuộc nổi dậy chống chính quyền liên tiếp nổ ra trong thời kỳ này đều là biểu hiện của sự phản kháng dân tộc. Những người khởi xướng và lãnh đạo các phong trào đó đều hoặc là những người có nguồn gốc xuất thân từ các gia đình có vị trí trong bộ máy nhà nước thời Hùng Vương (Hai Bà Trưng), hoặc là những người Việt làm quan trong chính quyền đô hộ (Lý Nam Đế, Tinh Thiều...) và nhiều nhất là những hào trưởng - những người Việt giàu có ở các địa phương (Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ...).

Trải qua hơn một nghìn năm đấu tranh kiên cường và bền bỉ chống lại chính quyền đô hộ ngoại bang, trong người Việt dần hình thành một cách nhìn nhận về chính quyền theo kiểu rất riêng: hoặc đó là của ta, hoặc đó là của ngoại bang. *Trong hoàn cảnh lịch sử đó, người Việt không quen quan niệm chính quyền chỉ là của một giai cấp.*

Ý thức dân tộc của Người Việt được hình thành sớm và được biểu hiện rất mạnh mẽ một phần cũng chính do hoàn cảnh lịch sử trên đây tạo ra. Trên thế giới không có một dân tộc nào bị đô hộ, bị đồng hóa liên tục hơn một nghìn năm mà vẫn bền bỉ đấu tranh để giành độc lập và cuối cùng cũng đã giành được độc lập.

Truyền thống chính trị ấy đã nhập thân vào các nhà nước phong kiến độc lập trong các giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Các nhà sử học, qua thực tế nghiên cứu, từ lâu đã gọi giai cấp phong kiến Việt Nam trong thời kỳ đang lên là giai cấp đại diện cho quyền lợi của dân tộc. Thực ra nói như vậy chưa thật chính xác. Vì xác định cho được tiêu chí của giai cấp phong kiến Việt Nam là điều không đơn giản. Theo chúng tôi, nên nói là nhà nước phong kiến độc lập, trừ một vài trường hợp cá biệt, là tổ chức đại diện cho lợi ích dân tộc.

Quả thực như vậy, tổ chức đắp đê phòng lụt và kháng chiến chống ngoại xâm luôn luôn là hai nhiệm vụ đè nặng trên vai tất cả các triều đại phong kiến ở Việt Nam. Nhân dân coi Nhà nước là người tổ chức và chỉ huy những công việc trọng đại, lớn lao đó. Và, đến lượt mình, những người cai trị phải dựa vào dân, tìm thấy cội nguồn sức mạnh của

quốc gia từ sự ủng hộ của dân. Cho nên, nhiều học giả nước ngoài khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã không hiểu nổi vì sao tư tưởng "lấy dân làm gốc" lại là quốc sách của nhiều triều đại phong kiến ở nước ta.

Trong chính sách của những nhà nước mà ta thường gọi là phong kiến ấy có thể tìm thấy rất nhiều điều phản ánh ý nguyện của tất cả mọi tầng lớp nhân dân.

Một đặc trưng quan trọng về mặt xã hội của chế độ phong kiến là chế độ đẳng cấp. Trong chế độ phong kiến Việt Nam cũng có thể tìm ra dấu hiệu của những đẳng cấp, nhưng kết cấu của nó hết sức lỏng. Không hề thấy những ranh giới cực đoan giữa các đẳng cấp như chúng ta thường thấy ở các nước có chế độ phong kiến điển hình. Sự chuyển hóa giữa các giai cấp diễn ra khá dễ dàng và thường xuyên. Sự liên thông giữa các đẳng cấp không bị cấm kị. Một người có tài năng dẫu có xuất thân từ tầng lớp nông dân nghèo, nếu thi đỗ cao vẫn có thể trở thành một quan lại cao cấp.

Cũng do sự liên thông giữa quý tộc và bình dân, sự gắn kết giữa nhà nước phong kiến với nhân dân cho nên đặc trưng to lớn nhất của văn minh Việt Nam trong suốt thời phong kiến vẫn là một nền văn minh xóm làng chứ không phải là văn minh đế vương như ở nhiều nước khác.

Sự phân hóa giàu nghèo diễn ra trong xã hội hết sức chậm chạp. Không phải ngẫu nhiên mà đến tận thời kỳ cải cách ruộng đất vào giữa thế kỷ XX, quá trình tư hữu hóa ruộng đất ở nước ta vẫn chưa hoàn thành. Ở Miền Bắc có tới trên 20% diện tích canh tác vẫn là ruộng đất công. Ở nhiều địa phương (như Nam Định) chẳng hạn, tỷ lệ đó còn lên tới 30-35%. Một trong những tác nhân cản trở quá trình tư hữu hóa, bao gồm cả quá trình phân hóa giàu nghèo đó, theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, thật trớ trêu lại là do sự tác động của chính nhà nước phong kiến.

Sự xâm lược của thực dân Pháp đã tạo ra trên đất Việt Nam một hệ thống chính trị mới. Đó là công cụ thống trị của chủ nghĩa tư bản Pháp ở thuộc địa. Cùng với nó là sự xuất hiện giai cấp tư sản mại bản làm tay sai cho đế quốc. Và để phục vụ cho âm mưu thống trị của Pháp, chính quyền thực dân tiếp tục duy trì triều Nguyễn, một triều đại đã mục nát như một chính quyền bù nhìn tay sai. Tính chất giai cấp của hệ thống chính trị này đan xen khá phức tạp nếu xét thuần túy từ kết cấu giai cấp. Nhưng nếu nhìn từ một hệ quy chiếu truyền thống thì vấn đề lại trở nên đơn giản. Chính sách của chính quyền thực dân đi ngược lại lợi ích của dân tộc Việt, và vì vậy, nó đối lập với tất cả những ai có lòng yêu nước và ý thức dân tộc. Một lần nữa trong lịch sử nước ta *vấn đề dân tộc lại trở thành ranh giới phân định trận tuyến giữa kẻ cai trị và người bị trị*. Về mặt này, chúng ta cũng có thể tìm thấy nhiều nét tương đồng trong hệ thống chính trị thời Mỹ-Ngụy ở Miền Nam từ 1954-1975.

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, hệ thống chính trị cách mạng đã tồn tại và phát triển dưới nhiều dạng thức khác nhau cho đến nay đã gần nửa thế kỷ. Trong suốt thời gian đó, Đảng cộng sản Việt Nam, mặc dù là đội tiên phong của giai cấp công nhân, luôn luôn được dân tộc thừa nhận là người đại diện cho lợi ích của cả dân tộc. Và trên thực tế, suốt từ khi ra đời cho đến tận năm 1975, Đảng đã nhận sứ mệnh lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Vì vậy hệ thống chính trị ở nước ta do Đảng cộng sản lãnh đạo thực chất cũng là một nhà nước mang tính dân tộc rất cao. Trong lịch sử tồn tại và phát triển của mình, chỉ có hai lần tính giai cấp của nhà nước được đề cao. Đó là giai đoạn từ 1954 đến 1964 ở Miền Bắc và giai đoạn từ 1975 đến 1985 trên quy mô toàn quốc.



Nhưng cả hai lần đó chúng ta đều phạm những sai lầm và khuyết điểm nghiêm trọng, khiến cho uy tín của Đảng bị giảm sút. Ở giai đoạn thứ nhất, Đảng đã lấy lại uy tín bằng sự công khai xin lỗi nhân dân và kiên quyết sửa sai. Trong giai đoạn thứ hai thì Đảng sửa sai bằng chính sách đổi mới mà tiêu biểu nhất là sự chuyển hướng từ chủ trương cải tạo XHCN mà thực chất là tấn công vào các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể sang chủ trương phát triển năm thành phần kinh tế. Chính sách kinh tế này vừa phản ánh những yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế, đồng thời vừa phản ánh những nhận thức mới về yêu cầu hòa hợp dân tộc, thấy được những khó khăn mà chính quyền buộc phải đương đầu khi quá nhấn mạnh tính chất giai cấp của hệ thống chính trị.

Từ thực tế lịch sử trên đây, có thể rút ra hệ luận, trong tâm lý truyền thống, người Việt Nam ít có hoàn cảnh đề nhìn nhận nhà nước là công cụ của một giai cấp. Và xem xét các hệ thống chính trị cũng chỉ thấy nổi lên hai tính chất: hoặc là đại diện cho dân tộc hoặc là phần lợi ích của dân tộc. Cho nên *tính dân tộc của hệ thống chính trị phải được coi là một đặc điểm hết sức quan trọng cần phải được lường tính khi xây dựng một hệ thống chính trị ở nước ta.*

#### II.4. Vấn đề ý thức hệ học thuyết cai trị.

Bất cứ một hệ thống chính trị nào đều có bộ đỡ tư tưởng. Đó thường là một ý thức hệ nào đó hoặc là những học thuyết cai trị.

Trong lịch sử hệ thống chính trị ở nước ta, nếu chỉ tính là hệ tư tưởng và học thuyết cai trị, thì có thể kể ra:

1. Tư tưởng Phật giáo
2. Tư tưởng và học thuyết cai trị Nho giáo
3. Những học thuyết cai trị của Pháp
4. Chủ nghĩa Mác-Lênin và học thuyết về chuyên chính vô sản.

Những tư tưởng và học thuyết trên đây đều đã từng và hiện vẫn còn có vai trò rất quan trọng trong đời sống chính trị ở nước ta.

Phật giáo là quốc giáo từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII. Trong thời kỳ đó tư tưởng Phật giáo chi phối rất mạnh mẽ mọi hoạt động của hệ thống chính trị. Các sư tăng đồng thời là các chính khách. Vua và toàn thể hoàng tộc đều tự coi là những tín đồ nhiệt thành của đạo Phật. Nhiều ông vua cuối đời đã từ bỏ cuộc sống đế vương vào chùa thờ Phật.

Mặc dù từ thế kỷ XIV trở đi Phật giáo giảm dần vai trò chính trị nhưng ảnh hưởng của nó trong dân chúng còn rất rộng rãi. Cho đến tận ngày nay người dân Việt Nam vẫn quan niệm rằng đồng bào lương (những người theo đạo Phật) là tất cả những ai không theo công giáo (đạo Thiên chúa).

Tiếp theo Phật giáo là thời kỳ trị vì có tới 4,5 thế kỷ của Nho giáo. Tư tưởng Nho giáo đã được người Việt đồng nhất với những giá trị mang bản sắc dân tộc, coi đó là cái của mình. Những chuẩn mực Nho giáo trở thành khuôn mẫu cho tổ chức nhà nước và qui phạm đạo đức xã hội. Thậm chí ảnh hưởng của Nho giáo đối với văn hóa và văn minh Việt Nam lớn tới mức nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài đã xếp Việt Nam vào loại hình các nước văn minh Khổng giáo, hoặc văn minh Trung Hoa.

Sự thất bại của triều Nguyễn cùng với sự thiết lập chính quyền đô hộ của thực dân Pháp ở nửa cuối thế kỷ XIX đã làm suy giảm uy thế chính trị của Nho giáo. Đây là thời

kỳ những tư tưởng về nhà nước tam quyền phân lập và những học thuyết cai trị đang thịnh hành ở Pháp được du nhập vào nước ta.

Tiếp đó, từ những năm 20 của thế kỷ XX chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá vào Việt Nam. Từ năm 1945, sau cách mạng tháng Tám thành công, chủ nghĩa Mác-Lênin trở thành hệ tư tưởng lãnh đạo hệ thống chính trị cách mạng.

Có một thực tế rất dễ nhận thấy là tất cả những hệ tư tưởng và học thuyết về chính quyền trên đây đều được *du nhập từ nước ngoài*, nhưng trong những điều kiện và hoàn cảnh hết sức khác nhau. Khi vào đến Việt Nam và nhất là sau khi đã tìm thấy sức sống ở những yếu tố nội sinh của Việt Nam, các hệ tư tưởng và học thuyết đó không còn giữ nguyên gốc ý nghĩa ban đầu của chúng nữa. Từ trước đến nay chúng ta thường quan niệm tương đối giản đơn là có thể hiểu Phật giáo, Nho giáo qua các kinh sách gốc của các hệ tư tưởng và học thuyết này. Kỳ thực không phải như vậy. Phật giáo ở Việt Nam không giống Phật giáo gốc ở Ấn Độ (thậm chí có thể nói là khác rất xa), cũng không giống với Phật giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên... Cũng có tình trạng tương tự như vậy đối với Nho giáo.

Gần đây trong giới nghiên cứu cũng như trong các cơ quan lý luận của Đảng có nêu ra một trong những nguyên nhân dẫn tới sai lầm và khuyết điểm của chúng ta trong thời gian qua là do chưa hiểu đầy đủ các nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin, tức là chưa nghiên cứu sâu sắc kinh điển. Riêng tôi lại không nghĩ như vậy. Cái cần nhất cho sự duy trì và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam hiện nay không phải là tiếp tục đi sâu nghiên cứu kinh điển, mà phải tiến hành nghiên cứu một cách nghiêm túc thực chất của chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam là gì. Người Việt Nam cần gì, chấp nhận gì ở học thuyết này và, cũng phải nói cho hết, không cần gì, không chấp nhận gì ở học thuyết này. Nếu không có sự nghiên cứu đó, bằng những biện pháp cưỡng chế hoặc những biện pháp tuyên truyền giản đơn đề áp đặt thì chính là làm giảm sức sống của học thuyết này.

Có một điểm rất nổi trội trong lịch sử tư tưởng và hệ thống chính trị ở Việt Nam là *hầu như không có xung đột ý thức hệ*. Cho dù ở những thời điểm khác nhau, hệ tư tưởng này hay hệ tư tưởng kia giữ địa vị thống trị. Nhưng sự thống trị đó không dẫn tới sự độc tôn một hệ tư tưởng và bài trừ các hệ tư tưởng khác. Hiện tượng thường thấy là sự kết hợp hòa đồng giữa các hệ tư tưởng.

Thật là sai lầm khi nghĩ rằng chỗ dựa tư tưởng của các hệ thống chính trị trong lịch sử Việt Nam chỉ là hệ tư tưởng và học thuyết ngoại lai, cho dù đã được cải biến đi rất nhiều cho phù hợp với đặc điểm dân tộc. Ở những mức độ khác nhau qua các thời kỳ lịch sử, chỉ trừ những chính quyền đô hộ của ngoại bang, tư tưởng và đạo lý Việt Nam bao giờ cũng là yếu tố chi phối toàn bộ hệ thống chính trị. Tư tưởng và đạo lý đó thường biểu hiện thông qua các yếu tố sau:

1. Chủ nghĩa yêu nước.
2. Ý thức tự tôn dân tộc.
3. Tư tưởng hòa đồng nhân ái.
4. Đạo lý về khối đoàn kết cộng đồng.

Tuy những yếu tố này không hiện hình thành những giáo lý hay học thuyết nhưng thực tế là lõi cốt về mặt tư tưởng trong bộ đỡ tinh thần của các hệ thống chính trị có tính chất dân tộc ở Việt Nam. Không hiểu thấu đáo điều này, hoặc vì quá sùng bái một học

thuyết cai trị, xa rời những yếu tố truyền thống tất sẽ sa đà theo kiểu giáo điều và sớm hay muộn cũng sẽ dẫn tới bại vong. Có thể dẫn tấm gương vua Tự Đức của triều Nguyễn làm một thí dụ điển hình.

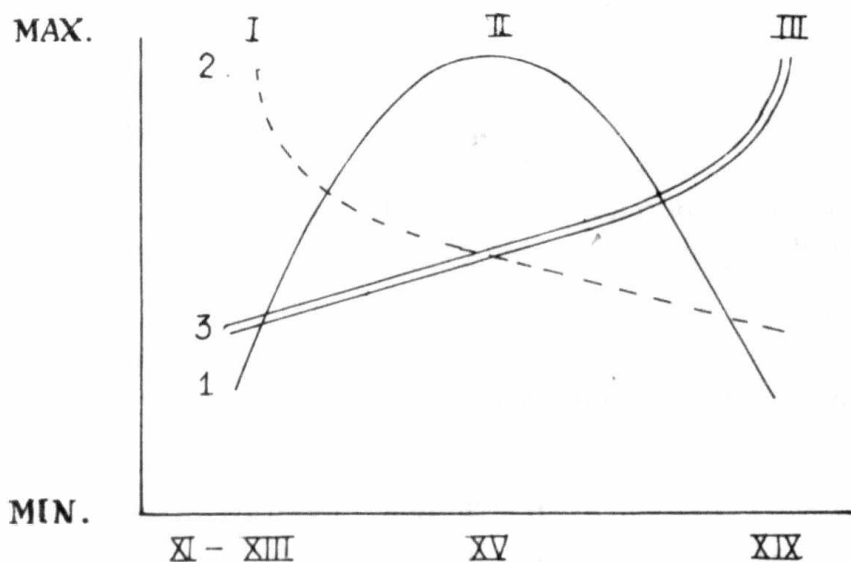
## II.5. Về khuynh hướng tập quyền.

Bản chất của chế độ phong kiến là phân tán cát cứ. Kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc tự nó cũng không cần tới sự liên thông, thống nhất với các vùng khác. Vì vậy mà chế độ phong kiến điển hình thường gắn liền với phân tán, cát cứ.

Ở nước ta thẳng hoặc cũng có giai đoạn phong kiến phân quyền kiểu "sứ quân" nhưng nhìn chung khuynh hướng tập quyền luôn luôn đóng vai trò chủ đạo. Khác với chính thể tập quyền thời phong kiến mật kỳ ở nhiều nước được hình thành trên cơ sở thống nhất bằng quân sự và được duy trì chủ yếu bằng các biện pháp chuyên chế. Khuynh hướng tập quyền ở Việt Nam luôn thắng thế vì những đòi hỏi khách quan của nền kinh tế và yêu cầu bảo tồn giống nòi trước họa ngoại xâm. Do đó thiết chế tập quyền ở Việt Nam bao giờ cũng tồn tại nhờ ba yếu tố:

1. Quyền lực kinh tế của nhà nước.
2. Sự ủng hộ của dân chúng.
3. Các biện pháp chuyên chế.

Có thể nói trong lịch sử Việt Nam đã từng tồn tại ba hình thức tập quyền. Đó là tập quyền thân dân, tập quyền quan liêu và tập quyền chuyên chế mà đỉnh cao của mỗi hình thức tương ứng với thế kỷ XI-XIII, thế kỷ XV và thế kỷ XIX. Cái giống nhau của các hình thức đó là mức độ tập quyền cao, nhưng sự khác biệt là vị trí của các yếu tố tạo thành quyền lực giữa các hình thức đó không giống nhau. Có thể vẽ ra đây một phác đồ để minh họa những điều trình bày trên.



- 1 ——— : quyền lực kinh tế của nhà nước.  
 2 - - - - : sự ủng hộ của dân chúng.  
 3 = = = = : các biện pháp chuyên chế

Hệ thống chính trị cách mạng ra đời dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng là một thiết chế tập quyền cao. Nó cũng là một sự tiếp nối, có tính chất truyền thống. Song từ hiện thực lịch sử trên đây chúng ta lại có thể nhận thấy mặt thứ hai của vấn đề: Từ tập quyền đi tới chuyên chế, độc tài chỉ là một khoảng cách rất ngắn. Mà chính quyền nào duy trì quyền lực bằng cách bóp nghẹt dân chủ thì sẽ không thể tồn tại được lâu. Do đó có một nhu cầu là nhà nước phải có biện pháp để điều hòa tổng lượng dân chủ trong xã hội, tập trung thống nhất quản lý nhưng không độc tài và trong kết cấu cũng như nguyên tắc vận hành của hệ thống chính trị, những tác nhân làm hạn chế, điều tiết sự lộng hành, chuyên quyền phải được hết sức coi trọng. Trước đây các triều đại phong kiến Việt Nam đã làm như vậy và ngày nay chúng ta cũng không thể chủ quan nói là ta không cần chú ý đến vấn đề này vì nền dân chủ của chúng ta tự nó đã "dân chủ gấp triệu lần dân chủ tư sản" rồi.

## II.6. Tập quán và tâm lý chính trị của người Việt Nam.

Qua nghiên cứu lịch sử hệ thống chính trị ở Việt Nam có thể thấy rất rõ rằng chúng không phải chỉ là những thực thể hình thành do ý định chủ quan của những người cai trị, là sự áp đặt một chiều mà nó còn chịu áp lực của đám đông những người bị trị. Do đó sự tồn tại lâu hay mau, quyền lực mạnh hay yếu của mỗi hệ thống chính trị còn phụ thuộc vào mức độ thích nghi của nó với tập quán và tâm lý chính trị của cư dân.

Ở thời Bắc thuộc, chính quyền đô hộ có thể tồn tại lâu đến hàng nghìn năm không phải chỉ vì những chính quyền đó có sức mạnh tự thân với ý nghĩa là một bộ máy áp chế mà còn vì chúng biết thích nghi liên tục với đặc điểm cư dân.

Chính sách cai trị thân dân của các triều đình phong kiến Việt Nam cũng không phải chỉ xuất phát từ lòng tốt của vua chúa hay quan lại quý tộc mà còn do những sức ép vô hình buộc họ phải làm như vậy.

Cũng do tác động ngược trở lại từ phía quần chúng bị trị ta có thể thấy chính quyền cai trị của Pháp ở Việt Nam không giống với ở châu Phi và ở nhiều nước khác trong hệ thống thuộc địa Pháp.

Chúng ta cũng có thể dễ dàng nhận thấy rằng ở những nước Đảng cộng sản giành được chính quyền, mặc dù đều lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm bệ đỡ tư tưởng cho hệ thống chính trị, nhưng cơ cấu và hoạt động của nhà nước thì mỗi nơi một khác. Sự khác biệt này, theo chúng tôi, do những đặc điểm có tính truyền thống trong đó có tập quán và tâm lý chính trị qui định. Ở Việt Nam, tập quán và tâm lý này có thể thấy trong các biểu hiện sau:

1. Không sùng tín (kể cả tôn giáo).
2. Ưa hòa đồng, mong muốn thống nhất.
3. Mẫn cảm về chính trị và thích can dự vào các việc chính trị.
4. Không cam chịu, bất khuất, dễ bị kích động và hay nổi dậy.
5. Coi đoàn kết là một chuẩn mực của đạo lý.

Do đó, với cư dân Việt, hệ thống chính trị được coi là phù hợp phải là biểu hiện của sự thống nhất, tập trung nhưng không được áp chế. Những người làm chính trị phải biết tôn trọng dân và lấy nguyên tắc thống nhất, đoàn kết dân tộc làm chuẩn mực đạo lý chính trị thì sẽ phát huy được sức mạnh dân tộc.



### III. Về thực trạng của hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay.

Chúng ta vẫn thường nói xây dựng một nhà nước vì dân vì nhà nước này là của dân. Đó là ý nguyện của toàn Đảng và của toàn dân, nhưng trên thực tế tình hình chưa phải là như vậy. Dù không muốn nói ra nhưng ai cũng dễ dàng nhận thấy nhà nước hiện đang ở trong tay Đảng.

Như vậy là trải qua hơn nửa thế kỷ tranh đấu, cho đến nay Đảng cộng sản Việt Nam đang có được hai tài sản vô giá: *Nhà nước* và *sự suy tôn của cả dân tộc*. Theo chúng tôi, kết quả của sự nghiệp đổi mới phải làm sao để Đảng có thể nắm chắc hơn hai nhân tố trên đây. Nghĩa là Đảng nắm chắc hơn nhà nước, nhà nước đáp ứng tốt hơn nguyện vọng của dân và hệ quả tất yếu là dân tin, yêu Đảng hơn.

Muốn vậy, cùng với việc tìm hiểu những đặc điểm có tính chất truyền thống, cũng cần phải xem xét, đánh giá đúng thực trạng của hệ thống chính trị hiện nay.

#### III.1. Chúng ta đang có một hệ thống chính trị "kép" Đảng - Nhà nước.

Hệ thống chính trị "kép" này xuất hiện ngay từ khi Đảng lãnh đạo nhân dân giành được chính quyền. Qua các giai đoạn lịch sử khác nhau tính chất "kép" hay mối quan hệ giữa hai yếu tố quan trọng nhất này trong hệ thống chính trị cũng có sự biến đổi. Trong thời kỳ từ 1945-1954, do tính chất đặc thù của thời kháng chiến, quan hệ giữa Đảng và chính quyền là quan hệ chỉ huy - thừa hành. Chính quyền thực sự là công cụ trong tay Đảng. Từ 1954 đến 1975 vai trò của nhà nước dần được đề cao và quan hệ "kép" trở thành mô hình hai "nhà nước", trong đó các cơ quan Đảng là "nhà nước" có quyền cao hơn chính quyền.

Từ 1975 đến nay, trải qua nhiều lần đổi mới tư duy và nhận thức, chúng ta có khuynh hướng tập trung quyền lực vào tay nhà nước thông qua việc cố gắng phân định rạch ròi nhiệm vụ, chức năng giữa các cơ quan Đảng và nhà nước. Nhưng trên thực tế, hệ thống chính trị "kép" vẫn tồn tại. Ưu điểm của hệ thống chính trị "kép" này là đảm bảo sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng với chính quyền. Nó phát huy tác dụng rất lớn trong điều kiện đất nước có chiến tranh. Nhưng nhược điểm lớn của nó là kém hiệu lực trong việc quản lý và điều hành những công việc thường ngày. Vì trên thực tế một kết cấu quyền lực như thế sẽ dẫn tới tình trạng không bên nào có thực quyền.

Hiện nay là thời điểm mà mâu thuẫn của hệ thống chính trị "kép" đang bộc lộ một cách gay gắt đòi hỏi phải có một kết cấu quyền lực phù hợp hơn với thực tiễn và yêu cầu củng cố vai trò của Đảng. Mô hình mới như thế nào là phù hợp là điều cần phải nghiên cứu thêm, nhưng tính bất hợp lý của một mô hình "kép" trước yêu cầu phải xây dựng một nhà nước pháp quyền đủ mạnh thì đã rõ ràng.

#### III.2. Chúng ta đang trong tình trạng lúng túng về lý luận nhà nước và bộ đỡ tư tưởng của hệ thống chính trị đang có phần suy giảm.

Chúng ta không thể chối bỏ hoặc làm ngơ trước thực tế phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đang đi vào thoái trào. Chủ nghĩa Mác-Lênin với tư cách là một học thuyết nhà nước, một hệ thống lý luận để tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội đang bị giảm vị trí trên trường quốc tế. Trong khi đó, từ khi tiến hành đổi mới về mặt kinh tế, chúng ta đã áp dụng nhiều thủ pháp quản lý và điều hành nền kinh tế không ghi chép trong kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, thậm chí có những biện pháp trước đây còn là những

điều cấm kị đối với CNXH, thì chúng ta lại thành công. Điều đó dẫn chúng ta đến một tình thế lúng túng, khó xử về phương diện lý luận. Một mặt, chúng ta quyết tâm duy trì đường lối chiến lược của Đảng là xây dựng thành công CNXH và CNCS ở Việt Nam và trên toàn thế giới, mặt khác, cho đến nay chúng ta cũng không hình dung nổi thế nào là một mô hình cụ thể của chủ nghĩa xã hội cả về kết cấu thượng tầng lẫn cơ sở hạ tầng. Tất cả những gì bấy lâu chúng ta đinh ninh là chủ nghĩa xã hội đích thực, các mẫu hình thân quen mà chúng ta quyết tâm học theo bây giờ đều đã sụp đổ và tan rã.

Sự lúng túng của chúng ta về lý luận nhà nước là điều khó tránh khỏi. Và trong hoàn cảnh đó, bộ đờ tư tưởng của hệ thống chính trị không thể không có phần bị suy giảm.

Để thoát ra khỏi tình trạng này, theo chúng tôi, việc làm có ý nghĩa hơn sự tiếp tục tìm kiếm trong kho tàng kinh điển để cố tìm ra những điều mình chưa biết tới hoặc những điều mà mình cho là làm sai sách là tập trung nghiên cứu xem thực chất CNXH đã từng tồn tại ở Việt Nam mấy chục năm qua là gì? Người Việt Nam nhận thức thế nào về chủ nghĩa Mác-Lênin? Nói cách khác là phải tìm thấy những yếu tố nội sinh có thể đã có được của học thuyết Mác-Lênin - một học thuyết được du nhập từ ngoài vào.

Gần đây có một khuynh hướng rất đúng là tập trung nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ tư tưởng của một vị anh hùng dân tộc vĩ đại chúng ta có thể phần nào hình dung được sự cảm nhận chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội của người Việt Nam.

Học thuyết Mác-Lênin đã giúp dân tộc Việt Nam giành lại được độc lập dân tộc. CNXH với ý nghĩa là những giá trị nhân bản và văn hóa cao đẹp rất phù hợp với tâm lý và ước vọng của người Việt. Nhưng làm thế nào để CNXH có sức sống thực sự ở Việt Nam không phải đơn giản chỉ là vấn đề tên gọi.

### III.3. Chúng ta đã duy trì quá lâu tính nghiệp dư của bộ máy quản lý nhà nước.

Khi hệ thống chính trị cách mạng mới được xác lập, bộ máy quản lý nhà nước mang tính nghiệp dư là tất yếu vì cơ cấu tổ chức của bộ máy phải mô phỏng cơ cấu của bộ máy cũ với ý nghĩa là những thử nghiệm, vừa làm vừa học, sai đâu sửa đấy. Do đó, qui chế chặt chẽ về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cơ quan chưa thể được xác định rõ ràng.

Về cán bộ quản lý, hầu hết đều là những người vụng về lập trường tư tưởng và giàu nhiệt tình cách mạng nhưng không được đào tạo.

Sau này ta có xây dựng hệ thống trường Đảng từ trung ương tới các địa phương. Song chương trình đào tạo chủ yếu nặng về lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, ít có nội dung về khoa học quản lý và nghiệp vụ quản lý.

Mặc dù cho đến nay chúng ta đã có tiến bộ rất nhiều nhưng tính chất không chuyên nghiệp của bộ máy quản lý nhà nước vẫn còn rất đậm nét, chúng ta có thể tách một bộ thành hai, ba bộ hoặc gộp hai, ba bộ lại thành một bộ một cách tương đối dễ dãi, nhiều khi không lường hết những hậu quả của việc làm đó. Chúng ta vẫn chưa có một qui trình tuyển chọn, đào thải và hệ thống đào tạo các chính khách, những người làm nghề quản lý chuyên nghiệp. Những công chức cũng ở trong tình trạng tương tự. Những cán bộ xếp theo ngạch bậc cán sự hầu hết là không có nghề nghiệp, không qua trường đào tạo, vì vậy năng lực đảm đương công việc rất yếu.

Yêu cầu quản lý đất nước và làm việc trong các quan hệ quốc tế hiện nay đòi hỏi chúng ta phải có một bộ máy quản lý nhà nước chuyên nghiệp. Tính chất nghiệp dư cần

được chấm dứt càng sớm càng tốt.

#### III.4. Nhà nước thiếu một công cụ quan trọng: hệ thống luật pháp hoàn chỉnh.

Do hệ thống chính trị của ta mang tính chất "kép" như đã nói ở trên nên có một thời gian dài chúng ta không chú ý xây dựng pháp luật, thấy không cần có luật vì trước khi có một quyết định gì của chính quyền đều phải thỉnh thị cấp ủy Đảng. Nếu là vấn đề khó thì đưa ra thảo luận tập thể, hoặc thỉnh thị tiếp lên trên. Do vậy cơ sở của mọi quyết định là ý kiến chỉ đạo của cấp ủy, hoặc là ý kiến của cấp trên.

Tình trạng luật pháp của ta hiện nay là thiếu rất nhiều bộ luật quan trọng. Những bộ luật đã được ban hành thì nhiều điều chưa đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn hoặc không sát hợp với thực tiễn. Và nhất là, chưa xây dựng được một nếp sống theo pháp luật trong nhân dân.

III.5. Do chúng ta quá nhấn mạnh yếu tố lãnh đạo trách nhiệm tập thể nên trong một thời gian dài chưa chú ý đúng mức năng lực của cán bộ chủ chốt cấp trường.

Hậu quả của tình trạng này cho đến nay vẫn còn. Thực ra đề một cơ quan, một tổ chức hoạt động tốt, trình độ và năng lực của người lãnh đạo cấp trường đóng vai trò hết sức quan trọng nếu không nói là quyết định. Nhưng vì chúng ta chưa xây dựng được quy trình tuyển chọn nhân tài, lựa chọn những người quản lý có tài năng và có phẩm chất một cách khoa học, nên thường chọn cử những người hiền lành, tốt, được nhiều người quý mến làm cấp trường. Những thủ trưởng dạng như thế hiện nay có rất nhiều và đang là nhân tố làm chậm trễ công cuộc đổi mới của Đảng.

#### III.6. Hệ thống chính trị của ta là hệ thống chính phủ nhiều cấp.

Do hoàn cảnh chiến tranh kéo dài, các cấp chính quyền địa phương ở nước ta được giao những quyền hạn rất rộng lớn. Mỗi một cấp đều như một chính phủ con trên địa phận của mình. Trong hoàn cảnh của Việt Nam hiện nay tình hình đó dễ dẫn tới xu hướng cục bộ địa phương, gây khó khăn cho sự điều hành tập trung thống nhất. Theo xu hướng hiện đại, các cấp chính quyền ở địa phương chỉ nên là các đơn vị quản lý hành chính.

#### III.7. Lành mạnh hóa bộ máy quản lý cấp xã đang là một yêu cầu cấp bách.

Qua nghiên cứu thực tế đề hiểu được thực trạng hệ thống chính trị ở nhiều địa phương, chúng tôi thấy yêu cầu vô cùng cấp bách đặt ra cho công việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là phải sớm lành mạnh hóa bộ máy chính quyền cấp xã.

Một hiện tượng khá phổ biến là nhiều mặt tiêu cực của thiết chế làng xã đang sống lại một cách tự phát ở nông thôn mà hiện thân của nó lại là bộ máy quản lý cấp xã. Lối cai trị theo dòng họ (lối kéo họ tộc thành bè cánh) đang tạo ra sự lộng hành, áp chế, bóp nghẹt dân chủ ở nhiều vùng nông thôn.

Mặt khác, bộ máy quản lý chồng chéo với đầy đủ các ban bộ công với ban quản trị hợp tác xã (mà trên thực tế ở nhiều nơi không còn vai trò gì đối với công việc sản xuất) đang là gánh nặng cho dân. Ngoài thuế nông nghiệp và những khoản thu đúng qui định, ở cấp xã và thôn còn đưa ra nhiều khoản thu rất tùy tiện. Ở nhiều điểm khảo sát chúng tôi đã ghi lại được 14 hạng mục đóng góp của nông dân với tổng số thóc tới 70% sản lượng mà họ làm ra được.

Xã là cấp chính quyền thấp nhất trong hệ thống chính trị hiện nay của chúng ta

nhưng lại là cấp trực tiếp quản lý trên 80% dân số. Tính chất quan trọng của vấn đề còn ở chỗ nông dân quan niệm rất giản dị là tất cả những gì mà chính quyền cấp xã đang làm (kể cả những điều sai trái) đều là chủ trương của Đảng và Nhà nước (vì những người trong bộ máy quản lý cấp xã luôn luôn nhân danh Đảng và Nhà nước). Lòng tin vào Đảng của nông dân ở nhiều nơi đang bị lạm dụng.

Lành mạnh hóa được bộ máy quản lý xã thôn sẽ có ý nghĩa hết sức to lớn là củng cố được lòng tin của hơn 80% dân số với Đảng. Và lại, kinh nghiệm thành công trong đổi mới kinh tế của chúng ta là làm từ dưới lên thì nay có lẽ cũng nên tiến hành đổi mới hệ thống chính trị theo phương thức đó.

#### IV. Kết luận.

Tất cả những vấn đề được nêu ra trên đây là những nhận thức bước đầu nên chúng tôi rất mong nhận được ý kiến trao đổi để cùng nhau làm sáng tỏ thêm.

Trong phần nói về thực trạng những vấn đề nêu ra chỉ nhằm vào những điểm còn khiếm khuyết của hệ thống chính trị. Điều đó là cần thiết giúp chúng ta nhìn thẳng vào thực trạng. Nó có ích cho đổi mới.

Tuy nhiên, đề kết thúc báo cáo này chúng tôi thấy cũng cần phải nêu ra đây những thế mạnh rất cơ bản của hệ thống chính trị cách mạng hiện nay:

1. Đảng - hạt nhân lãnh đạo hệ thống chính trị, có uy tín rất cao và được nhân dân suy tôn là người đại diện cho quyền lợi dân tộc.

2. Đảng có bản lĩnh chính trị rất cao: dám nhận sai lầm khuyết điểm và kiên quyết khắc phục, sửa chữa. Đổi mới hệ thống chính trị trước hết phải nói đến đổi mới Đảng. Có một Đảng với tư cách là một tổ chức chính trị mạnh sẽ có tất cả. Đảng chấp nhận đổi mới thì sự nghiệp đổi mới hệ thống chính trị chắc chắn sẽ thành công.

3. Những thành công bước đầu của công cuộc đổi mới kinh tế đang tạo ra những tiền đề thuận lợi cho đổi mới hệ thống chính trị.

4. Chúng ta có không ít những bài học, kinh nghiệm tự thân và quốc tế. Trong thời đại ngày nay không thể nào trông chờ vào một mô hình có sẵn để học theo mà phải biết bình tĩnh xem xét tất cả những cái ta có, nghiên cứu những kinh nghiệm hay ở các nước khác, từ đó mới có thể xây dựng được một mô hình chính trị tối ưu. Mô hình đó phải phù hợp với đặc điểm dân tộc đủ khả năng phát huy được sức mạnh tiềm tàng của dân tộc và có thể tranh thủ được các thời cơ quốc tế, đưa đất nước đi lên.

Chắc chắn chúng ta phải xây dựng được một hệ thống chính trị như thế.

#### CHÚ THÍCH

(1) F. Enghen : *Chống Duyrinh*, ST. 1971, tr. 252.